

Số: /TTr-UBND

Lào Cai, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO LẦN 2

TỜ TRÌNH

Ban hành quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số 204/HĐND-VP ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội

đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ý kiến đề nghị xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật trình kỳ họp;

Trên cơ sở đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số /TTr-STC ngày / /2025, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Tại khoản 1 Điều 22 Luật Phí và lệ phí quy định về thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh: *"Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền..."*.

- Tại Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019, được sửa đổi tại Thông tư số 106/2021/TT-BTC, Thông tư số 75/2022/TT-BTC có quy định về danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh Lào Cai gồm 18/21 loại phí¹ (03 loại phí địa phương chưa có: (1) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; (2) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển; (3) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển) và 05 loại lệ phí².

- Tại khoản điểm a khoản 5 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP quy định: *"Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe pick-up chở người): nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 10%. Trường hợp cần áp dụng mức thu cao hơn cho phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định điều chỉnh tăng nhưng tối đa không quá 50% mức thu quy định chung tại điểm này"*

¹ (1) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện); (2) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; (3) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; (4-6) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng (đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình thuộc địa phương quản lý); (7) Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; (8) Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý); (9) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện); (10) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện); (11) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; (12) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện); (13) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện); (14) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện); (15) Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; (16) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; (17) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện); (18) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện);

² (1) Lệ phí hộ tịch; (2) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện); (3) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; (4) Lệ phí cấp phép xây dựng; (5) Lệ phí đăng ký kinh doanh.

2. Căn cứ thực tiễn

Ngày 08/7/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai đã ban hành Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND về việc tiếp tục thực hiện, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Nghị quyết quy định một số loại phí, lệ phí và một số khoản thu đóng góp, thu sự nghiệp thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong đó cho tiếp tục thực hiện các Nghị quyết về phí, lệ phí của 02 tỉnh Lào Cai (cũ) và tỉnh Yên Bái (cũ) để đảm bảo ổn định, không bị mất cân đối ngân sách theo chỉ đạo của Trung ương và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Tuy nhiên, theo Nghị quyết 01/2025/NĐ-CP một số các khoản phí (36 mức thu), lệ phí (27 mức thu) đang có sự chênh lệch mức thu do quy định trước đây của tỉnh Lào Cai (cũ) và tỉnh Yên Bái (cũ).

Trong bối cảnh hoạt động của tỉnh Lào Cai mới sau sáp nhập đang dần đi vào ổn định, cùng với đó năm 2026 là năm đầu tiên của Kế hoạch tài chính 5 năm 2026-2030. Việc rà soát ban hành Nghị quyết chung về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai mới là hoàn toàn phù hợp với quy định và tình hình thực tế tại địa phương.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Việc ban hành Nghị quyết này sẽ đảm bảo thống nhất, đồng bộ trong quản lý nhà nước về phí, lệ phí trên toàn tỉnh; tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; góp phần tăng hiệu quả thu ngân sách, minh bạch hóa hoạt động thu phí, lệ phí và giảm chi phí hành chính.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

- Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật và đúng thẩm quyền ban hành văn bản.
- Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật.
- Giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh trong thực tiễn quản lý ngân sách khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.
- Bảo đảm công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản.
- Trên cơ sở quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Phí và lệ phí, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính để đề xuất sửa đổi đảm bảo phù hợp tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

3. Căn cứ, nguyên tắc xây dựng Nghị quyết

3.1. Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật hiện hành:

Căn cứ theo Luật Phí và lệ phí, Nghị định 120/2016/NĐ-CP, Nghị định 82/2023/NĐ-CP và Thông tư 85/2019/TT-BTC, bảo đảm đúng thẩm quyền, đối tượng và phạm vi điều chỉnh.

3.2. Bảo đảm thống nhất trong phạm vi toàn tỉnh sau sáp nhập:

Hợp nhất và chuẩn hóa giữa hai tỉnh Lào Cai (cũ) và Yên Bái (cũ), khắc phục tình trạng chênh lệch, tạo sự minh bạch, công bằng trong thực hiện nghĩa vụ tài chính.

3.3. Phù hợp với khả năng đóng góp và chi phí cung cấp dịch vụ công:

Mức thu được xây dựng không vượt khung Trung ương quy định, đảm bảo hài hòa giữa khả năng đóng góp của người dân, doanh nghiệp và chi phí cung cấp dịch vụ công.

3.4. Tham khảo, so sánh với các tỉnh có điều kiện tương đồng:

Đối chiếu, tham khảo mức thu của các tỉnh Phú Thọ, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên... để xác định mức thu trung bình, hợp lý, tránh chênh lệch quá lớn giữa các địa phương trong khu vực.

3.5. Đảm bảo công khai, minh bạch, thuận lợi trong thực hiện

Mọi khoản thu được công khai rõ ràng, khuyến khích ứng dụng dịch vụ công trực tuyến nhằm giảm chi phí hành chính cho tổ chức, cá nhân.

3.6. Đảm bảo hài hòa giữa nguồn thu ngân sách và khuyến khích xã hội hóa

Các lĩnh vực có thể huy động xã hội hóa được quy định tỷ lệ để lại phù hợp nhằm khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác, quản lý dịch vụ công.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Thực hiện nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Công văn số /UBND-TC ngày / /2025, Sở Tài chính đã xây dựng dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai, gửi các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường đồng thời đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh để xin ý kiến tham gia. Trên cơ sở ý kiến tham gia của các cơ quan, Sở Tài chính đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết gửi Sở Tư pháp thẩm định tại Công văn số /STC-NS ngày / /2025.

Sở Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số /BC-STP ngày / /2025 về việc thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Căn cứ nội dung thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Tài chính đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình xin ý kiến của Thường trực Tỉnh

ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và đã được thống nhất chủ trương cho phép trình kỳ họp thứ - Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI.

Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã xin ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi trình Kỳ họp thứ - Hội đồng nhân dân tỉnh khóa xem xét, quyết định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về các khoản thu thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

1.2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện các khoản thu thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết:

Dự thảo Nghị quyết được bố cục theo hướng ban hành quy định kèm theo Nghị quyết, cụ thể như sau:

a) Nghị quyết gồm 03 Điều:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Bãi bỏ một số các Nghị quyết.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

b) Quy định kèm theo Nghị quyết gồm 05 Điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Điều 2. Danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí.

Điều 5. Kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

3.1. Ban hành 20 loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, trong đó có 17 loại phí theo quy định tại Thông tư 85/2019/TT-BTC, 03 loại phí đặc thù của địa phương thí điểm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025. Cụ thể

a) Về 17 loại phí theo quy định tại Thông tư 85/2019/TT-BTC:

(1) Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)

Đơn vị tính: đồng/lần bình tuyến, công nhận

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	3.000.000
2	Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống, cây lâm nghiệp, rừng giống	7.500.000

Căn cứ áp dụng mức thu: Áp dụng theo mức thu phí của tỉnh Yên Bái (cũ) có mức thu phí cao hơn.

(2) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu

Đơn vị tính: đồng/lượt phương tiện

STT	Loại phương tiện vận tải	Mức thu
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 4 tấn	200.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	300.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn, Xe container 20 feet	500.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên, Xe container từ 40 feet trở lên	800.000

Căn cứ áp dụng mức thu: Áp dụng theo mức thu tỉnh Lào Cai (cũ), tỉnh Yên Bái (cũ) không có khoản thu này.

(3) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với việc đỗ xe ô tô các loại ở lòng đường, hè phố thuộc những khu vực được phép đỗ xe theo quy hoạch		
a	Thu theo lần đỗ	Đồng/xe/lần đỗ	10.000
b	Thu theo tháng	Đồng/xe/tháng	200.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
2	Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hệ đường vào mục đích kinh doanh được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ		
a	Đối với bờ kè Sông Hồng thuộc phường Lào Cai, Cam Đường	Đồng/m ² /tháng	50.000
b	Các khu vực còn lại trên địa bàn các phường Lào Cai, Cam Đường, Yên Bái	Đồng/m ² /tháng	30.000
c	Phường Sa Pa, xã Tả Phìn, xã Mường Bo, xã Ngũ Chỉ Sơn, xã Tả Van	Đồng/m ² /tháng	50.000
d	Các khu vực còn lại	Đồng/m ² /tháng	20.000
3	Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hệ đường vào mục đích tập kết vật liệu để phục vụ công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ	Đồng/m ² /tháng	30.000

Căn cứ áp dụng mức thu: Áp dụng theo mức thu của tỉnh Lào Cai do quy định chi tiết theo mục đích sử dụng (kinh doanh), bổ sung thêm mức thu cho phường Yên Bái bằng mức thu các khu vực còn lại của Phường Lào Cai, Phường Cam Đường.

(4) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng (đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình thuộc địa phương quản lý)

Đơn vị tính: đồng/người/lần

STT	Điểm tham quan	Mức thu	
		Người từ 16 tuổi trở lên	Trẻ em trên 6 tuổi đến dưới 16 tuổi
1	Điểm du lịch Hàm Rồng	70.000	30.000

STT	Điểm tham quan	Mức thu	
		Người từ 16 tuổi trở lên	Trẻ em trên 6 tuổi đến dưới 16 tuổi
2	Điểm du lịch Thác Bạc	20.000	10.000
3	Điểm du lịch Suối vàng - Thác tình yêu	70.000	30.000
4	Điểm du lịch Rừng già	40.000	-
5	Điểm du lịch leo núi FansiPan	150.000	-
6	Khu vực đỉnh Fansipan (bằng cáp treo)	10.000	5.000
7	Thác Cát Cát	10.000	5.000
8	Các điểm còn lại	20.000	10.000

- Cơ quan, đơn vị thu phí và tỷ lệ để lại:

+ Đối với di tích, công trình tín ngưỡng - tôn giáo (Đình, đền, chùa, miếu, phủ, nghề, nhà thờ) được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn vốn xã hội hóa, được trích 100% tổng số tiền phí thực thu để lại cho Ban quản lý di tích của địa phương có di tích tổ chức thu phí, được chi phí cho công tác quy hoạch, trùng tu, tôn tạo di tích và chi phí cho các hoạt động của di tích.

+ Ủy ban nhân dân phường Sa Pa thu phí đối với các điểm du lịch quy định tại các số thứ tự từ số 01 đến số 02 và nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

+ Vườn Quốc gia Hoàng Liên thu phí đối với các điểm du lịch quy định tại các số thứ tự từ số 06 đến số 07 - Bảng mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều này, được trích để lại 20% tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, nộp 80% tiền phí còn lại vào ngân sách nhà nước.

+ Ban Quản lý phát triển Du lịch và Di tích thị xã Sa Pa thu phí đối với điểm tham quan Khu vực đỉnh Fansipan (bằng cáp treo) và Thác Cát Cát, tỷ lệ để lại như sau:

STT	Điểm tham quan	Tỷ lệ trích để lại	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước
-----	----------------	--------------------	------------------------------

STT	Điểm tham quan	Tỷ lệ trích để lại	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước
1	Khu vực đỉnh Fansipan (bằng cáp treo)	10%	90%
2	Thác Cát Cát	20%	80%

+ Đối với các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, bảo tàng, công trình văn hóa khác do kinh phí nhà nước đầu tư, thì phí thu được là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 90% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

+ Đối với phí tham quan di tích kiến trúc nghệ thuật nhà Hoàng A Tưởng, xã Bắc Hà, tỉnh Lào Cai đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng theo mức thu của tỉnh Lào Cai (cũ) vì có quy định chi tiết mức thu từng địa điểm du lịch nổi tiếng, các điểm còn lại bằng mức thu tỉnh Yên Bái (cũ).

(5) Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
I	Đối với doanh nghiệp	
1	Cấp giấy chứng nhận mới	
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với doanh nghiệp kinh doanh một môn thể thao	1.250.000
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với doanh nghiệp kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên	500.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 3.000.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Cấp lại giấy chứng nhận	625.000
II	Đối với hộ kinh doanh	
1	Cấp giấy chứng nhận mới	
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với	800.000

STT	Nội dung	Mức thu
	hộ kinh doanh một môn thể thao	
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với hộ kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên	300.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Cấp lại giấy chứng nhận	400.000

- Quản lý, sử dụng phí thu được:

+ Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước: nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

+ Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 80% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng theo mức thu của tỉnh Yên Bái cũ vì quy định chi tiết theo từng lần thẩm định.

(6) Phí thư viện

Đơn vị tính: đồng/thẻ/năm

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí cấp thẻ thư viện	20.000
2	Phí cấp thẻ bạn đọc sử dụng dịch vụ đa phương tiện	30.000

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng theo mức thu của tỉnh Yên Bái cũ (thấp hơn) để khuyến khích tăng cường văn hóa đọc, góp phần giúp người dân tiếp cận tri thức, thông tin, tinh hoa văn hóa nhân loại.

(7) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

STT	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Mức phí đối với các nhóm dự án (triệu đồng)					
		1	2	3	4	5	6
1	Đến 10	8,0	8,6	8,8	9,2	9,6	6,0
2	Trên 10 đến 20	12,5	13,0	13,5	14,0	15,0	9,0
3	Trên 20 đến 50	21,0	22,0	22,5	23,0	24,0	15,0

STT	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Mức phí đối với các nhóm dự án (triệu đồng)					
		1	2	3	4	5	6
4	Trên 50 đến 100	37,5	38,0	39,0	41,0	43,0	27,0
5	Trên 100 đến 200	41,5	42,0	43,0	45,0	47,0	30,0
6	Trên 200 đến 500	54,0	55,0	56,0	59,0	62,0	39,0
7	Trên 500 đến 1.000	61,0	62,0	63,5	66,0	69,0	44,0
8	Trên 1.000 đến 1.500	65,0	67,0	68,5	72,0	75,0	48,0
9	Trên 1.500 đến 2.000	67,0	68,0	70,0	73,5	76,5	49,0
10	Trên 2.000 đến 3.000	70,0	71,0	73,0	76,0	79,0	51,0
11	Trên 3.000 đến 5.000	72,5	74,0	76,0	79,0	82,0	53,0
12	Trên 5.000 đến 7.000	77,0	78,0	80,0	84,0	87,0	56,0
13	Trên 7.000	84,0	86,0	88,0	92,0	96,0	61,0

- Ghi chú: Nhóm dự án trong biểu nêu trên:

+ Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng.

+ Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông).

+ Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi.

+ Nhóm 4. Dự án giao thông.

+ Nhóm 5. Dự án công nghiệp.

+ Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)

+ Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

- Quản lý, sử dụng phí thu được:

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách địa phương). Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP được để lại 65% số tiền phí thu được dùng để trang trải chi

phí cho hoạt động thẩm định, thu phí, theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; phần còn lại 35% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng theo mức thu của tỉnh Yên Bái cũ (cao hơn, chi tiết hơn) để tăng nguồn lực cho bảo vệ môi trường.

(8) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

Số TT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí (triệu đồng)
1	Đến 10	9,0
2	Trên 10 đến 20	15,0
3	Trên 20 đến 50	21,0
4	Trên 50 đến 100	27,0
5	Trên 100 đến 200	30,0
6	Trên 200 đến 500	39,0
7	Trên 500 đến 1.000	44,0
8	Trên 1.000 đến 1.500	48,0
9	Trên 1.500 đến 2.000	49,0
10	Trên 2.000 đến 3.000	51,0
11	Trên 3.000 đến 5.000	53,0
12	Trên 5.000 đến 7.000	56,0
13	Trên 7.000	61,0

- Quản lý, sử dụng phí thu được:

+ Tổ chức thu phí phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách địa phương). Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP thì được để lại 70% tổng số tiền phí thu được dùng để trang

trả chi phí cho hoạt động thẩm định, thu phí, phần còn lại 30% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

+ Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện thẩm định và thu phí, bao gồm cả: Chi phí kiểm tra, đánh giá tại cơ sở, tại địa điểm thực hiện dự án và tổ chức họp của hội đồng thẩm định (chi lấy ý kiến, bản nhận xét thẩm định, báo cáo thẩm định); mức chi theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng lồng ghép mức thu của tỉnh Lào Cai (cũ) và Yên Bái (cũ) đối với từng mức để tăng cường nguồn lực cho bảo vệ môi trường.

(9) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đơn vị tính: đồng/giấy chứng nhận

STT	Nội dung thẩm định	Mức thu
1	Thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu	
a	Quy mô diện tích đến 5000 m ²	1.500.000
b	Quy mô diện tích trên 0,5 ha đến 1 ha	2.000.000
c	Quy mô diện tích trên 1 ha đến 3 ha	3.500.000
d	Quy mô diện tích trên 3 ha đến 5 ha	4.500.000
e	Quy mô diện tích trên 5 ha đến 10 ha	5.500.000
f	Quy mô diện tích trên 10 ha đến 20 ha	6.500.000
g	Quy mô diện tích trên 20 ha	7.500.000
2	Trường hợp thẩm định đăng ký cấp đổi, cấp lại	50% cấp lần đầu

- Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đất đai (áp dụng đối với cả trường hợp phải cấp mới giấy chứng nhận khi thực hiện đăng ký biến động đất đai và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) đối với tổ chức.

Đơn vị tính: đồng/giấy chứng nhận

STT	Nội dung thẩm định	Mức thu
1	Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất	2.300.000

STT	Nội dung thẩm định	Mức thu
2	Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất	600.000
3	Hồ sơ chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, hồ sơ đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản gắn liền với đất	800.000
4	Các trường hợp đăng ký biến động khác	600.000

- Thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; chứng nhận quyền sử dụng đất gắn liền với đất; Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đất đai (bao gồm: Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất; chuyển quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản gắn liền với đất; các trường hợp đăng ký biến động khác) đối với hộ gia đình, cá nhân (gồm cả cấp mới giấy chứng nhận khi thực hiện đăng ký biến động đất đai và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung, địa bàn thẩm định	Mức thu
1	Trường hợp thẩm định lần đầu	
a	Thuộc địa bàn các phường	250.000
b	Thuộc địa bàn còn lại	100.000
2	Trường hợp thẩm định đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	50% cấp lần đầu

- Cơ quan, đơn vị thu phí:

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Lào Cai thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân xã, phường thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tỷ lệ trích để lại:

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường: Nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

+ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Lào Cai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp xã, phường được trích lại đơn vị 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng theo mức thu của tỉnh Lào Cai cũ (thu của tổ chức cao hơn, thu cá nhân thấp hơn) để hỗ trợ người dân.

(10) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

Đơn vị tính: đồng/01 đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
I	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	420.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.150.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	2.720.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	5.225.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Bằng 50% mức thu theo quy định trên
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	Bằng 30% mức thu theo quy định trên

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò khai thác sử dụng nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách

nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng theo mức thu của tỉnh Yên Bái cũ (Cao hơn) để tăng cường nguồn lực cho đơn vị sự nghiệp công lập.

(11) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

Đơn vị tính: Đồng/01 hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.460.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn bổ sung	730.000

- Quản lý, sử dụng phí thu được: Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng theo mức thu của tỉnh Yên Bái cũ (Cao hơn) để tăng cường nguồn lực cho đơn vị sự nghiệp công lập.

(12) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

- Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/01 đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
I	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	630.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với	1.880.000

STT	Nội dung	Mức thu
	công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	4.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	8.780.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Bằng 50% mức thu theo quy định trên
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	Bằng 30% mức thu theo quy định trên

- Quản lý, sử dụng phí thu được: Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng theo mức thu của tỉnh Yên Bái cũ (Cao hơn) để tăng cường nguồn lực cho đơn vị sự nghiệp công lập.

(13) Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

Đơn vị: Đồng/Giấy phép/dự án (hoặc cơ sở)

Nhóm dự án	Loại hình	
	Thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường
Các dự án/cơ sở nhóm I	28.900.000	26.700.000

Nhóm dự án	Loại hình	Thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường
Các dự án/cơ sở nhóm II		22.100.000	20.400.000
Các dự án/cơ sở nhóm III		14.300.000	13.200.000

Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép môi trường: Bằng 50% mức thu đối với trường hợp cấp, cấp lại giấy phép môi trường nêu trên.

- Quản lý, sử dụng phí thu được:

Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP được để lại 80% số tiền phí thu được dùng để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng theo mức thu của tỉnh Yên Bái cũ (Cao hơn) để tăng cường nguồn lực cho đơn vị sự nghiệp công lập.

(14) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

- Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trực tiếp (copy sao y bản chính) đối với hồ sơ địa chính; bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính; các tư liệu khác (hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất ...).

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu phí
1	Đối với tổ chức:	
a	Trường hợp khai thác bộ hồ sơ, tài liệu	270.000 đồng/hồ sơ
b	Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu	10.000 đồng/trang, tối đa không quá 270.000 đồng/lần khai thác

2	Đối với cá nhân:	
a	Trường hợp khai thác bộ hồ sơ, tài liệu	130.000 đồng/hồ sơ
b	Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu	10.000 đồng/trang, tối đa không quá 130.000 đồng/lần khai thác

- Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai qua mạng internet, công thông tin đất đai, dịch vụ nhắn tin SMS đối với: Hồ sơ địa chính; bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính các tư liệu khác (hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất ...).

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu phí
1	Đối với tổ chức	
a	Trường hợp khai thác bộ hồ sơ, tài liệu	135.000 đồng/hồ sơ
b	Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu	5.000 đồng/trang, tối đa không quá 135.000 đồng/lần khai thác
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
a	Trường hợp khai thác bộ hồ sơ, tài liệu	70.000 đồng/hồ sơ
b	Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu	5.000 đồng/trang, tối đa không quá 70.000 đồng/lần khai thác

- Tỷ lệ trích để lại: Cơ quan thu phí được trích lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng theo mức thu của tỉnh Lào Cai cũ (Cao hơn) để tăng cường nguồn lực cho cơ quan thu phí.

(15) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện)

Mức thu phí: 30.000 đồng/trường hợp (Mỗi lần cung cấp thông tin theo tên của bên bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm được tính là một trường hợp).

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng bằng mức thu của cả 02 tỉnh Lào Cai (cũ) và Yên Bái (cũ) do 02 mức này bằng nhau.

(16) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

- Quản lý, sử dụng phí thu được: Cơ quan thu phí được trích lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng bằng mức thu của tỉnh Lào Cai cũ (cao hơn) để tăng cường nguồn lực cho cơ quan thu phí.

(17) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản kim loại và không kim loại trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Các trường hợp được miễn phí:

Hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó.

Hoạt động khai thác đất, đá để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục thiên tai. Trường hợp đất, đá khai thác vừa sử dụng cho san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục thiên tai vừa sử dụng cho mục đích khác thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm xác định khối lượng đất, đá thuộc đối tượng miễn phí; số lượng đất, đá sử dụng cho mục đích khác phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Sử dụng đất đá bóc, đất đá thải từ quá trình khai thác để cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực khai thác theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(Việc xác định số lượng đất đá bóc, đất đá thải được miễn phí bảo vệ môi trường căn cứ vào:

Biên bản nghiệm thu khối lượng của từng khâu công nghệ khai thác gồm: Chuẩn bị đất đá, xúc bốc, vận tải, thải đá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 41 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường.

Hồ sơ đóng cửa mỏ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật khoáng sản).

c) Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản):

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
7	Quặng von-phơ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750
4	Đá làm fluorit	m ³	4.500
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000
7	Cát vàng	m ³	7.500
8	Cát trắng	m ³	10.500
9	Các loại cát khác	m ³	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	45.000
13	Cao lanh	Tấn	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-ri-n (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
20	Cuội, sạn	m ³	9.000
21	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
22	Các loại đất khác	m ³	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000
24	Graphit, serecit	Tấn	5.000
25	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

Căn cứ xác định mức thu: áp dụng bằng mức thu tối đa theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ [quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, đảm bảo tương đồng với mức thu 02 tỉnh Lào Cai \(cũ\) và Yên Bái \(cũ\).](#)

(Có bảng tổng hợp so sánh mức thu phí kèm theo)

b) Về 03 loại phí mới (Đặc thù của địa phương) ban hành theo quy định của Luật NSNN:

(1) Phí dịch vụ hỗ trợ truy xuất nguồn gốc điện tử cho nông sản, dược liệu

Đơn vị tính: đồng/mã sản phẩm/năm

STT	Nội dung	Mức thu
1	Hộ sản xuất nhỏ lẻ, Hợp tác xã	100.000
2	Đối với doanh nghiệp	1.000.000

- Cơ quan thu phí: đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức được UBND tỉnh ủy quyền cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc điện tử.

- Quản lý, sử dụng phí thu được: Cơ quan thu phí được trích lại 100% số tiền phí thu được để Vận hành, duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử, Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý sản phẩm.

(2) Phí dịch vụ logistics tại cửa khẩu

- Người nộp phí: doanh nghiệp, tổ chức sử dụng dịch vụ logistics tại khu vực cửa khẩu quốc tế Lào Cai và các cửa khẩu phụ (bốc xếp, lưu kho, kiểm định nhanh hàng hóa).

- Mức thu dự kiến: 200.000 đồng/container hoặc lô hàng.

- Cơ quan, đơn vị thu phí: Đơn vị cung ứng dịch vụ logistics tại cửa khẩu.

- Quản lý, sử dụng phí thu được: nộp 100% vào ngân sách nhà nước để nâng cấp hạ tầng kho bãi, cải thiện dịch vụ thông quan, giảm ùn tắc tại cửa khẩu.

(3). Phí quản lý và sử dụng hạ tầng du lịch – dịch vụ đô thị Sa Pa

a) Người nộp phí: tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trên địa bàn Phường Sapa, xã Ngũ Chỉ Sơn, xã Tả Van, xã Tả Phìn.

b) Mức thu dự kiến: 0,5% doanh thu dịch vụ du lịch của cơ sở kinh doanh.

c) Cơ quan, đơn vị thu phí: Đơn vị cung ứng dịch vụ logistics tại cửa khẩu.

d) Quản lý, sử dụng phí thu được: nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

(Có báo cáo đánh giá tác động của 03 loại phí kèm theo)

3.2. Danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

Ban hành quy định về 05 loại lệ phí theo quy định tại Thông tư 85/2019/TT-BTC và 01 loại lệ phí (lệ phí trước bạ) theo quy định tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

(1) Lệ phí hộ tịch:

Đơn vị tính: đồng/trường hợp

STT	Nội dung	Mức thu
1	Khai sinh (đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ,	8.000

	giấy tờ cá nhân)	
2	Khai tử (đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	8.000
3	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	8.000
9	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	45.000
10	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; xác định lại dân tộc	17.000
11	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	45.000
12	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	45.000

Căn cứ xác định mức thu: bằng mức thu của tỉnh Lào Cai cũ do mức thu cao hơn phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (chỉ còn cấp xã thực hiện các thủ tục này).

(2) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Lào Cai (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp lệ phí: Người sử dụng lao động nước ngoài nộp lệ phí khi được cơ quan quản lý nhà nước cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng được miễn: Khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Lệ phí cấp lần đầu giấy phép lao động	600.000
2	Lệ phí cấp lại giấy phép lao động	450.000
3	Lệ phí gia hạn giấy phép lao động	450.000

d) Quản lý, sử dụng lệ phí thu được: **Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.**

Căn cứ xác định mức thu: bằng mức thu của tỉnh Yên Bái cũ (cao hơn, đầy đủ hơn) đảm bảo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

(3) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

- Mức thu lệ phí:

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Đơn vị tính: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Nội dung	Mức thu	
		Phường	Xã
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:		
	Cấp mới	100.000	50.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000	25.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	Cấp mới	25.000	12.500
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000	10.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000	14.000

STT	Nội dung	Mức thu	
		Phường	Xã
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000	7.500

+ Đối với tổ chức:

Đơn vị tính: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:	
	Cấp mới	500.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
	Cấp mới	100.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000

Căn cứ xác định mức thu: bằng mức thu của tỉnh Yên Bái cũ (cao hơn) đảm bảo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

(4) Lệ phí cấp phép xây dựng

- Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép, lần gia hạn.

STT	Loại giấy phép	Mức thu
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân	
a	Tại các phường	75.000

STT	Loại giấy phép	Mức thu
b	Tại các xã	50.000
2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	150.000
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	15.000
4	Trường hợp cấp lại, điều chỉnh giấy phép xây dựng	50% của mức thu cấp giấy phép lần đầu

Căn cứ xác định mức thu: bằng mức thu của tỉnh Lào Cai cũ (cao hơn) đảm bảo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

(5) Lệ phí đăng ký kinh doanh

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/01 lần cấp	200.000
2	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/01 lần cấp	100.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/01 lần	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/ 01 bản	3.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/01 lần cung cấp	15.000

(6) Lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe pick-up chở người)

- Mức thu: 12%.

- **Căn cứ xác định mức thu:** áp dụng theo mức thu của tỉnh Lào Cai (cũ) (áp dụng từ năm 2013) đảm bảo phù hợp với địa bàn toàn tỉnh và tăng thu ngân

sách địa phương trong giai đoạn 2026-2030.

3.3. Hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí

- Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

+ Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng.

+ Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

+ Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

+ Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí, lệ phí.

- Tổ chức thu phí nộp toàn bộ tiền phí thu được (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tại các Thông tư thu phí của Bộ Tài chính. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được (bao gồm cả tiền lệ phí thu qua tài khoản chuyên thu lệ phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào ngân sách nhà nước theo tháng theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

- Tổ chức thu phí kê khai, nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng (sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại Nghị quyết quy định về phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh), quyết toán năm và tổ chức thu lệ phí kê khai, nộp tiền lệ phí thu được theo tháng theo quy định của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP .

- Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí, lệ phí; Tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng

số tiền phí, lệ phí phải nộp trong tháng phát sinh.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo

Dự toán thu ngân sách năm 2025 đối với các khoản phí, lệ phí (gồm cả lệ phí trước bạ, thu từ đóng góp khoáng sản) trên địa bàn 02 tỉnh là 1.642 tỷ đồng³, bằng 7,8% tổng thu ngân sách trên địa bàn. Đây là nguồn thu ổn định, có số thu lớn ảnh hưởng lớn đến cân đối ngân sách địa phương. Việc ban hành Nghị quyết là điều kiện quan trọng để thực hiện dự toán ngân sách nhà nước trong năm 2026 và các năm tiếp theo.

2. Thời gian trình thông qua: tháng 12 năm 2025.

Trên đây là Tờ trình ban hành quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị quyết; (2) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về dự thảo Nghị quyết; (3) Bản chụp ý kiến góp ý; (4) Báo cáo thẩm định; (5) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, Tư pháp;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Hạnh Phúc

³ Phí lệ phí: 720 tỷ đồng; Lệ phí trước bạ 422 tỷ đồng; thu đóng góp khai thác khoáng sản: 500 tỷ đồng.